

Bản án số: 228/2021/HS-PT
Ngày 28/4/2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Trường

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tào

Ông Nguyễn Tấn Long

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Trang - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Ông Đặng Thọ Định - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 250/2021/TLPT-HS ngày 12 tháng 3 năm 2021 đối với các bị cáo Đỗ Văn H và Y T B; do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 10/2021/HS-ST ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Các bị cáo có kháng cáo:

1. Bị cáo **Đỗ Văn H**, sinh năm: 1970 tại tỉnh Ninh Bình; nơi cư trú: huyện E, tỉnh Đắk Lắk; nghề nghiệp: N Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk; trình độ học vấn: 12/12; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông Đỗ Xuân H và bà Mai Thị V; vợ là Phan Thị Q và có 03 con, con lớn nhất sinh năm 1991, con nhỏ nhất sinh năm 2003; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo là Đảng viên Đảng Cộng sản Việt nam, hiện đang bị Ủy ban kiểm tra huyện ủy E đình chỉ sinh hoạt Đảng. Bị cáo bị tạm giam từ ngày 11/10/2019 đến nay; có mặt.

2. Bị cáo **Y T B** (tên gọi khác: A), sinh năm 1962 tại tỉnh Đắk Lắk; nơi cư trú: xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ học vấn: Mù chữ; giới tính: Nam; dân tộc: Ê Đê; tôn giáo: Tin lành; con ông Y (đã chết) và bà H; vợ là H và 08 con, con lớn sinh năm 1984, con nhỏ sinh năm 2000; tiền án, tiền sự: Không; hiện bị cáo đang tại ngoại; có mặt.

Những người tham gia tố tụng khác:

- Người bào chữa cho bị cáo Đỗ Văn H:

Luật sư Hồ Q K - Công ty luật trách nhiệm hữu hạn H, Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ: Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

Luật sư Lê Xuân Anh P - Công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đ, Đoàn luật sư tỉnh Đắk Lắk. Địa chỉ: tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

- *Người bào chữa cho các bị cáo Y T B:* Bà Phan Thị T - Trợ giúp viên pháp lý của T tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Đắk Lắk. Địa chỉ: tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

- *Người phiên dịch tiếng Ê Đê:* Ông Y Tha B, có mặt.

Ngoài ra, trong vụ án còn có các bị cáo khác; nguyên đơn dân sự; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, người giám định, Điều tra viên không liên quan đến kháng cáo nên Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Dự án hồ chứa nước K Thượng được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt theo Quyết định số 1394/QĐ-BNN-XD, ngày 15/5/2009, trong đó Hợp phần đền bù giải phóng mặt bằng, di dân tái định cư được phê duyệt cụ thể:

- Tổng diện tích chiếm đất: 2.294 ha, trong đó:

+ Chiếm đất vĩnh viễn: 2.278 ha, gồm: 308,4 ha đất rừng sản xuất, đất nông nghiệp và đất khác: 1.969,6ha;

+ Chiếm đất tạm thời: 16 ha.

Tổng mức đầu tư: 2.993.684.339.000đ (Hai nghìn chín trăm chín mươi ba tỷ, sáu trăm tám mươi tư triệu, ba trăm ba mươi chín nghìn đồng); nguồn vốn: Trái phiếu Chính phủ.

Trong đó, diện tích đất thực hiện Điểm tái định cư số 01 thuộc địa giới hành chính xã C, huyện E có nguồn gốc là đất của Lâm trường E (nay là Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên E) chuyển giao về cho Ủy ban nhân dân (UBND) huyện E quản lý, được UBND xã C thực hiện quản lý theo phân loại là đất công, đất bằng chưa sử dụng. Hiện trạng thực tế tại một số khu vực đã bị người dân khai hoang, lấn chiếm trái phép để làm nương rẫy. Chủ đầu tư là UBND huyện E; đại diện chủ đầu tư là Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện E (viết gọn là: Ban quản lý dự án). Công tác lập phương án bồi thường giải phóng mặt bằng do Chi nhánh T tâm phát triển Quỹ đất huyện E (viết gọn là: Chi nhánh TT phát triển quỹ đất) thực hiện theo Quyết định số 860/QĐ-UBND ngày 20/9/2011 của UBND huyện E; đơn vị đo đạc, lập lưới địa chính và bản đồ trích đo địa chính là Công ty cổ phần M, Trụ sở tỉnh Đắk Lắk, theo Quyết định số 771/QĐ-UBND ngày 16/9/2013 của UBND huyện E. Đến thời điểm cuối năm 2017 đã tiến hành bồi thường hỗ trợ 03 đợt gồm 34 hộ dân với tổng số tiền 36.894.305.000 đồng.

Quy trình đền bù thực hiện theo Quyết định 40/2016/QĐ-UBND ngày 01/12/2016 của UBND tỉnh Đắk Lắk, về việc ban hành Quy định cơ chế phối hợp của các cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; kiểm đếm bắt buộc, cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc và cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, theo đó quy định:

- Ban quản lý dự án tiến hành trích lục thửa đất và thông báo thu hồi đất giao cho Chi nhánh TT phát triển quỹ đất;

- Chi nhánh TT phát triển quỹ đất phối hợp với UBND xã, Ủy ban mặt trận Tổ quốc xã, Ban tự quản thôn và các hộ gia đình có đất bị thu hồi trực tiếp thống kê kiểm

đếm hiện trạng đất, tài sản có trên đất, lập văn bản đề nghị UBND xã xác nhận: Nguồn gốc, quá trình sử dụng của hộ gia đình có đất bị thu hồi;

- UBND xã C kiểm tra, xác nhận nguồn sử dụng đất, quá trình sử dụng đất; hộ gia đình, cá nhân có trực tiếp sản xuất nông nghiệp sinh sống tại địa phương nơi có đất thu hồi.

- Căn cứ kết quả xác định nguồn gốc đất, Chi nhánh TT phát triển quỹ đất, phối hợp với UBND xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã, Ban tự quản thôn và các hộ gia đình có đất bị thu hồi tiến hành niêm yết công khai lấy ý kiến đóng góp và phương án bồi thường, hỗ trợ. Hoàn thiện và trình dự thảo Phương án bồi thường, hỗ trợ cho Hội đồng thẩm định huyện. Sau khi có Quyết định phê duyệt phương án bồi thường và Quyết định thu hồi đất của UBND huyện, Chi nhánh TT phát triển quỹ đất phối hợp với UBND xã tổ chức niêm yết công khai toàn bộ phương án bồi thường, hỗ trợ đã được phê duyệt. Phối hợp với UBND xã tiến hành chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho người có đất thu hồi.

Thực hiện việc lập phương án bồi thường giải phóng mặt bằng, Chi nhánh TT phát triển quỹ đất, phân công tổ công tác gồm các ông Vương Khả H - Phó giám đốc, phụ trách tổ, cùng các ông Phạm Hồng G, Nguyễn Văn L, Trần T Q, Hoàng Trọng T; trong đó ông Hoàng Trọng T được giao trách nhiệm tập hợp hoàn thiện hồ sơ, xây dựng dự thảo phương án trình lên Tổ có ý kiến và trình ông Vương Khả H ký duyệt trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, quyết định.

Ông Đỗ Văn H - Chủ tịch UBND xã C, huyện E ký Quyết định số 76/QĐ-UBND ngày 27/7/2015 về việc thành lập Hội đồng tư vấn xét duyệt nguồn gốc sử dụng đất, thời điểm sử dụng đất, hiện trạng sử dụng đất, sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và tình trạng tranh chấp khiếu nại về đất đai trên địa bàn xã; phân công công chức địa chính là ông Lê Thành N (phương án Đợt 1 và Đợt 2) ông Lê S (phương án Đợt 3) phối hợp với Chi nhánh TT phát triển quỹ đất trong quá trình thực hiện triển khai dự án, lập hồ sơ và phương án bồi thường; xác minh thu thập thông tin nguồn gốc đất.

Sau khi phương án hoàn thiện được Hội đồng thẩm định liên ngành của huyện E gồm: Phòng Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài chính - Kế hoạch, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Phòng Kinh tế - Hạ tầng, UBND xã C; có sự tham gia của Chi nhánh TT phát triển quỹ đất và Ban quản lý dự án xét duyệt.

Để phục vụ cho việc lập phương án bồi thường, UBND huyện E đã ban hành các văn bản Thông báo số 231/TB-UBND ngày 15/7/2015; Thông báo số 106/TB-UBND ngày 17/5/2016; Thông báo số 310/TB-UBND ngày 19/12/2016; Thông báo số 19/TB-UBND ngày 11/01/2017 và Thông báo số 50/TB-UBND ngày 27/02/2017 của UBND huyện E kết luận cuộc họp về thực hiện công tác quản lý đất đai giải phóng mặt bằng tại xã C, chỉ đạo giao cho UBND xã C xác định nguồn gốc sử dụng đất để làm cơ sở lập phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất xây dựng công trình Khu vực cánh đồng lúa nước (khoảng 36 ha), khu vực các hộ chiếm đất (12 hộ) và khu vực đất trồng cây hàng năm để giao cho các hộ gia đình thuộc diện bố trí tái định cư (55 hộ với diện tích thu hồi 69 ha).

Quá trình thực hiện công trình Điểm tái định canh (Cánh đồng lúa nước) thuộc Hợp phần bồi thường, giải phóng mặt bằng, di dân và tái định cư (viết gọn: Điểm tái định canh) có một số cá nhân nắm được thông tin đền bù, hỗ trợ nên đã thực hiện chuyển nhượng đất trái phép (mua - bán) và nhờ các hộ gia đình thuộc diện chính sách, hộ nghèo, cận nghèo đứng tên người sử dụng đất để được hưởng chế độ bồi thường về

đất, hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp, hỗ trợ ổn định sản xuất để chiếm đoạt tiền của Nhà nước, cụ thể như sau:

1. Hành vi: Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ.

1.1. Đối với Lê Thành N và Đỗ Văn H.

Đối với hồ sơ thửa đất số 3, trích đo bản đồ số 16, người sử dụng đất hộ bà Trần Thị C, trú tại: Khối 2B, thị trấn E, huyện E.

Hồ sơ được UBND xã C xác nhận: Thửa đất được hộ bà Trần Thị C nhận chuyển nhượng năm 2013, chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; không có tranh chấp khiếu kiện, phù hợp quy hoạch sử dụng đất. Hộ bà Trần Thị C trực tiếp sản xuất nông nghiệp; có nguồn thu nhập ổn định trên diện tích đất này. Tuy nhiên kết quả điều tra thể hiện:

Theo hồ sơ đo đạc, nghiệm thu và phê duyệt do Công ty cổ phần M thực hiện thì thửa đất nêu trên có người sử dụng đất là hộ Nguyễn Ngọc Q, trú tại: Buôn E, xã C, diện tích 21.397,5m². Ngày 01/7/2015, Ban quản lý dự án có Công văn số 11 “về việc đề nghị thông báo và lập thủ tục thu hồi đất phục vụ điểm tái định canh thuộc Hợp phần bồi thường giải phóng mặt bằng, di dân tái định cư dự án Hồ chứa nước K Thượng”, trong đó có hộ ông Nguyễn Ngọc Q. UBND huyện ban hành Thông báo thu hồi đất số 183 ngày 14/7/2015 về việc thu hồi đất đối với người sử dụng là hộ ông Nguyễn Ngọc Q.

Ngày 19/5/2016, bà Trần Thị C có Đơn yêu cầu xác nhận thông tin của hộ gia đình, cá nhân làm căn cứ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; Đơn yêu cầu xác nhận việc sử dụng đất, canh tác và có thu nhập trên thửa đất bị thu hồi nêu trên. Ngày 19/7/2016, Chi nhánh TT phát triển quỹ đất đã tiến hành kiểm đếm xác định khối lượng về đất, tài sản gắn liền với cây trồng trên đất của hộ bà Trần Thị C. Ngày 12/9/2016, Chi nhánh TT phát triển quỹ đất có Công văn số 10 kèm theo danh sách 28 hộ (trong đó có hộ Trần Thị C) đề nghị xác định nguồn gốc đất đai, thời điểm sử dụng đất, tình trạng tranh chấp, mục đích sử dụng đất, vị trí thửa đất. Ngày 21/9/2016, Hội đồng tư vấn xét duyệt nguồn gốc sử dụng đất của xã C họp xét nguồn gốc đất; sau đó Lê Thành N (công chức địa chính xã C), ông Đỗ Trọng T (cán bộ Nông nghiệp, thủy lợi xã C), ông Đỗ Văn H (chủ tịch UBND xã C) xác nhận nội dung kê khai của bà Trần Thị C (thời điểm xác nhận ghi ngày 15/9/2016); hồ sơ có kèm theo giấy viết tay sang nhượng ngày 11/6/2013, trong đó: Bên sang nhượng là ông Hoàng Trọng N, bà Vũ Thị A, bên nhận sang nhượng là bà Trần Thị C.

Căn cứ kết quả họp xét duyệt, UBND xã C có Báo cáo số 48 ngày 08/11/2016 và Công văn số 17 ngày 21/11/2016 đề nghị điều chỉnh Thông báo thu hồi đất của 27 hộ gia đình, trong đó có hộ bà Trần Thị C. Ngày 09/11/2016, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện E có Trích lục bản đồ địa chính số 4390 thửa đất trên. Ngày 15/12/2016, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện E có Tờ trình số 672 đề nghị thông báo điều chỉnh, bổ sung Thông báo thu hồi đất của các hộ gia đình, cá nhân. Ngày 19/12/2016 UBND huyện E ban hành Thông báo số 308 điều chỉnh, bổ sung một số nội dung của Thông báo thu hồi đất, trong đó điều chỉnh Thông báo thu hồi đất 183 ngày 14/7/2015, từ người sử dụng đất hộ ông Nguyễn Ngọc Q sang hộ bà Trần Thị C. Sau khi phương án được phê duyệt, hộ bà Trần Thị C đã nhận bồi thường, hỗ trợ số tiền 1.136.919.060 đồng, trong đó: Bồi thường về đất số tiền 423.670.500 đồng, hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp số tiền 720.000.000 đồng, hỗ trợ ổn định đời sống số tiền 13.372.560 đồng.

Quá trình xác minh về người sử dụng đất và việc xác nhận thông tin về sản xuất nông nghiệp đối với thửa đất trên xác định:

Khoảng năm 2015, ông Vũ Tiên P, trú tại khối 2B, thị trấn E, huyện E và vợ là Lê Thị Kim A mua lại của Lê S (công chức địa chính xã C) khoảng 02 ha đất tại buôn E, xã C, huyện E với giá 750.000.000 đồng, để trồng cam, quýt. Do trước đó, thửa đất trên được Hoàng Trọng N và ông Đào Chí T, trú tại, tổ dân phố 5, thị trấn E, huyện E, mua chung của 02 hộ đồng bào, có chung giấy mua bán đứng tên Hoàng Trọng N, sau đó ông T bán đất lại cho Lê S (không có giấy tờ mua bán), nên khi bán cho ông P, Lê S nhờ N viết giấy tờ bán đất cho vợ chồng P - A.

Do không có điều kiện canh tác và thửa đất trên không có giấy tờ hợp pháp nên ông P đã nhờ bà Trần Thị C đứng tên trên giấy tờ mua đất; ông P giữ giấy tờ mua bán, sau đó ông P nhờ Lê S viết lại giấy mua bán đất sang tên bà Trần Thị C, thể hiện vợ chồng Hoàng Trọng N chuyển nhượng lại cho bà Trần Thị C đề ngày 11/6/2013. Sau khi mua thửa đất trên, ông P và bà C không canh tác. Đến giữa năm 2016, Lê S nói với ông P là thửa đất trên trong diện nhà nước thu hồi, được nhà nước bồi thường, ông P nhờ bà C đứng tên hồ sơ nhận bồi thường thì được bà C đồng ý nên ông P nhờ Lê S cung cấp hồ sơ làm thủ tục và Lê S đã đưa cho ông P mẫu đơn yêu cầu xác nhận và phiếu thông tin hộ gia đình cùng một số giấy tờ. Ông P nói với S là cần giấy tờ gì thì nhờ S nhận và đưa ông P để chuyển cho bà C vì nhà bà C ở đối diện nhà ông P, S đã đưa cho ông P mẫu Đơn yêu cầu xác nhận và Phiếu thông tin hộ gia đình; ông P căn cứ thông tin sổ hộ khẩu gia đình bà C do Công an thị trấn E, huyện E cấp đăng ký ngày 14/6/2006 viết vào Giấy xác nhận thông tin hộ gia đình bà Trần Thị C, với 03 nhân khẩu, đưa cho bà C ký rồi đưa đến Công an thị trấn E, UBND thị trấn E, huyện E để đối chiếu xác nhận thông tin kê khai. Sau đó ông P đưa lại cho Lê S để nhờ nộp cho UBND xã C làm căn cứ xét bồi thường. Ngày 03/01/2017, ông P nhận được Thông báo nhận tiền bồi thường của Chi nhánh TT phát triển quỹ đất. Ông P nói với vợ là bà Lê Thị Kim A và ông Lê D (nhân viên Chi nhánh Ngân hàng TMCP X huyện E) chở bà C đi nhận tiền tại UBND xã C; ngày 04/01/2017, bà Trần Thị C đã nhận bồi thường, hỗ trợ số tiền 1.136.919.060 đồng sau đó đưa hết cho bà A; bà A đã trả nợ cho bố đẻ của ông P là Vũ Bá Tiên số tiền 300.000.000 đồng; đến gần tết N đầu năm 2017, bà A cho ông D 5.000.000 đồng; cho bà Trần Thị C 20.000.000 đồng; số tiền còn lại gia đình ông P sử dụng chi phí trong gia đình. Sau khi làm việc với Đoàn Thanh tra huyện E và Cơ quan điều tra, ông P và bà C đã tự nguyện giao nộp số tiền 1.136.919.000 đồng.

Đối với việc xác nhận thông tin hồ sơ nguồn gốc đất của hộ bà Trần Thị C, Lê Thành N và Đỗ Văn H khai nhận: Căn cứ giấy mua bán đất và hồ sơ tài liệu liên quan đến kiểm đếm đất đai, Đỗ Văn H có đến kiểm tra tại thực địa và xác định hộ bà Trần Thị C không có dấu hiệu canh tác, sản xuất nông nghiệp. Ngày 21/9/2016, Hội đồng xét duyệt nguồn gốc đất của xã C (do Đỗ Văn H làm chủ tịch; ông Lê Thành N làm Phó chủ tịch) xét duyệt về nguồn gốc, việc sản xuất trên đất của các hộ có đất bị thu hồi để phục vụ lập hồ sơ bồi thường, hỗ trợ trong đó có hộ bà Trần Thị C được xét bồi thường về đất. Đến ngày 25/10/2016, khi Hội đồng xét duyệt họp xét nguồn gốc để bồi thường kênh mương, tiếp tục *xét duyệt việc sản xuất trên đất của hộ bà C và xác định hộ bà C không canh tác từ năm 2013 nên không lập hồ sơ bồi thường, hỗ trợ.*

Khoảng đầu tháng 11/2016, ông Lê Đình C - Phó Chủ tịch UBND huyện E đi kiểm tra công tác phòng chống bão lụt tại xã C, sau khi nghe Đỗ Văn H và Lê S báo cáo vướng mắc trong việc xét duyệt hộ bà C, thì đã có ý kiến đề nghị hoàn thiện hồ sơ

của bà Trần Thị C vì thửa đất trên có nguồn gốc nhận chuyển nhượng nếu không xác nhận cho người này thì cũng phải xác nhận cho người kia, đến ngày 10/11/2016, Đỗ Văn H gọi Lê Thành N đến phòng làm việc và gọi điện thoại di động cho ông Lê Đình C, để chế độ loa ngoài cho N cùng nghe việc hỏi xác nhận thông tin cho hộ bà Trần Thị C. Ông C có ý kiến đề nghị UBND xã xác nhận thông tin cho bà C để làm hồ sơ bồi thường, hỗ trợ. Sau khi nghe ông H và ông C trao đổi thì Lê Thành N đồng ý cùng Đỗ Văn H ký xác nhận thông tin nguồn gốc, về việc trực tiếp sản xuất trên đất để làm hồ sơ bồi thường, hỗ trợ đối với hộ bà Trần Thị C. Toàn bộ nội dung trong hồ sơ liên quan đến phần xác nhận của UBND xã C do ông Hoàng Trọng T (cán bộ Chi nhánh quỹ đất phụ trách lập hồ sơ) viết theo mẫu để Đỗ Văn H và Lê Thành N ký.

Quá trình làm việc với Cơ quan điều tra, ông Lê Đình C không thừa nhận việc chỉ đạo cho Đỗ Văn H xác nhận không đúng quy định về quá trình canh tác đối với trường hợp hộ bà Trần Thị C nêu trên.

Ông Hoàng Trọng T khai nhận: Trong quá trình hoàn thiện hồ sơ bồi thường, hỗ trợ cho các hộ, ông T căn cứ trên thông tin về nguồn gốc, việc canh tác trên đất theo xác nhận của UBND xã C để điền giúp cho công chức địa chính sau đó chuyển cho công chức địa chính, Chủ tịch UBND xã và các cá nhân có liên quan ký. Về thời gian thực hiện các bước trong hồ sơ bồi thường, hỗ trợ được ông T điền sau cùng để tránh bị trùng lặp các trường hợp kiểm đếm, xét duyệt, xác nhận trong phương án. Đối với trường hợp của bà Trần Thị C, trước đó UBND xã C chỉ xác nhận hộ bà C được bồi thường về đất, không canh tác trên đất. ông T đã lập phương án bồi thường về đất hộ bà C được hưởng khoảng hơn 400.000.000đồng. Tuy nhiên, sau đó UBND xã C đã xác nhận lại thông tin hộ bà Trần Thị C có canh tác, sản xuất trực tiếp nông nghiệp trên đất nên ông T lập phương án để hộ bà C nhận bồi thường, hỗ trợ số tiền 1.136.919.060 đồng, trong đó: Bồi thường về đất số tiền 423.670.500 đồng, hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp số tiền 720.000.000 đồng, hỗ trợ ổn định đời sống số tiền 13.372.560 đồng (BL: 504-571; 949-975; 1456-1499; 4903-4924)

Như vậy, việc Đỗ Văn H - Chủ tịch UBND xã C và Lê Thành N công chức địa chính xã, xác nhận không đúng quy định về quá trình canh tác đối với trường hợp hộ bà Trần Thị C nêu trên dẫn đến Chi nhánh TT phát triển Quỹ đất lập phương án bồi thường hỗ trợ không đúng 1.136.919.060 đồng, trong đó: Bồi thường về đất số tiền 403.670.500 đồng và hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp, ổn định đời sống 733.372.560 đồng là sai quy định, gây thiệt hại cho nhà nước.

1.2. Đối với Lê Thành N, Y Thiên K và H'Nút B:

Đối với hồ sơ thửa đất số 34, trích đo bản đồ số 13, người sử dụng đất Y Thiên K, sinh năm 1962; trú tại xã C, huyện E; nghề nghiệp: Làm nông.

Hồ sơ thửa đất được UBND xã C, huyện E xác nhận: Thửa đất được hộ ông Y Thiên K khai hoang năm 1997, chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; không có tranh chấp khiếu kiện, phù hợp quy hoạch sử dụng đất; trực tiếp sản xuất nông nghiệp; có nguồn thu nhập ổn định trên diện tích đất này. Tuy nhiên, kết quả xác minh thể hiện:

Năm 2013, Lê S là công chức địa chính xã C, rủ Lê Thành N là công chức địa chính xã C, góp tiền mua 02 ha đất của 02 hộ là ông Y và Y tại khu vực buôn E, xã C với giá 40.000.000 đồng. Do N không có tiền nên N nói với em trai là Lê H C, trú tại: Thôn 12, xã Ea 0, huyện E; nghề nghiệp: Buôn bán, góp với S 20.000.000 đồng để mua đất; Giấy tờ mua bán đất đứng tên Lê H C. Năm 2014, Lê S bán lại phần đất của

mình cho ông Trương Công M, trú tại: huyện E; nghề nghiệp: Công chức địa chính huyện E, nhưng không làm giấy tờ mua bán. Khi Nhà nước có chủ trương thu hồi thửa đất trên, ông M đến nhà N để bàn bạc và thống nhất việc nhờ ông C đứng tên lập hồ sơ nhận bồi thường. Trong quá trình làm hồ sơ bồi thường, Lê Thành N thấy nếu để các hộ đồng bào tại chỗ đứng tên thì việc xét duyệt dễ dàng hơn nên N nói C để N nhờ người đứng tên lập hồ sơ bồi thường cho thửa đất. Sau đó, N liên hệ nhờ ông Y Thiên K và vợ là bà H'Nút B (thuộc diện hộ nghèo) đứng tên chủ sử dụng đất rồi lập hồ sơ nhận bồi thường, hỗ trợ. Ông Y Thiên K và vợ là bà H'Nút B không phải là chủ sử dụng thửa đất, không canh tác và không có thu nhập từ sản xuất nông nghiệp trên thửa đất số 34, trích đo bản đồ số 13 nhưng khi được Lê Thành N nhờ đứng tên chủ sử dụng đất để lập hồ sơ bồi thường, hỗ trợ và hứa sẽ cho vợ chồng Y Thiên K, khoản tiền hộ nghèo với số tiền 8.000.000 đồng/01 nhân khẩu. Ngày 17/7/2016, hộ ông Y Thiên ký xác nhận vào đơn yêu cầu xác nhận và Đơn yêu cầu xác nhận thông tin của hộ gia đình, cá nhân làm căn cứ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; biên bản kiểm kê xác định khối lượng về đất, tài sản gắn liền với đất và cây trồng trên đất của hộ gia đình, cá nhân để lập phương án bồi thường. Ngày 12/8/2016, Hội đồng tư vấn xét duyệt nguồn gốc sử dụng đất của xã C họp xét và xác nhận nội dung kê khai của hộ Y Thiên K.

Căn cứ kết quả họp xét duyệt, Lê Thành N đã tham mưu cho Chủ tịch UBND xã C có báo cáo số 48 ngày 08/11/2016 và công văn số 17 ngày 21/11/2016 đề nghị UBND huyện E điều chỉnh thông báo thu hồi đất, trong đó có thửa đất của hộ ông Y Thiên K đứng tên. Ngày 09/11/2016, Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện E có trích lục bản đồ địa chính số 4308 thửa đất trên; ngày 19/12/2016, UBND huyện E ban hành thông báo số 308 điều chỉnh, bổ sung một số nội dung của thông báo thu hồi đất, trong đó có điều chỉnh thông báo thu hồi đất số 169 ngày 14/7/2015, người sử dụng đất là ông Lê H C (diện tích thu hồi 39.483,2m²) sang tên hộ ông Y Thiên K (diện tích 22.955,4m²).

Sau khi phương án được phê duyệt, ngày 04/01/2017, Y Thiên K và vợ là bà H'Nút B đã đến nhà làm việc của Ban điều hành dự án (thôn 1, xã C) để nhận tiền bồi thường, hỗ trợ và nhận số tiền 1.159.990.080 đồng (Trong đó: Bồi thường về đất: 396.000.000 đồng; hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp 720.000.000 đồng; hỗ trợ hộ nghèo 24.000.000 đồng; hỗ trợ ổn định đời sống 17.830.080 đồng, cây trồng 2.160.000). Sau khi nhận được số tiền trên Y Thiên đã đưa hết cho Lê Thành N và được N trả tiền công lập hồ sơ bồi thường, hỗ trợ là 36.000.000 đồng; đưa cho Lê H C 660.000.000 đồng và đưa cho Trương Công M số tiền 500.000.000 đồng (BL: 504-571; 995- 1000; 5411-5418; 5427-5434).

Như vậy, việc Lê Thành N và Y Thiên K, HNút B, kê khai và xác nhận không đúng quy định về nguồn gốc đất, quá trình canh tác đối với trường hợp hộ Y Thiên K nêu trên dẫn đến Chi nhánh TT phát triển Quỹ đất lập phương án bồi thường hỗ trợ không đúng số tiền 1.159.990.080 đồng. Trong đó: Bồi thường về đất số tiền: 396.000.000 đồng và hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp, ổn định đời sống 763.990.080 đồng, là sai quy định, gây thiệt hại cho nhà nước.

1.3. Đối với Hoàng Trọng N, Lê S, Y T B, H'Blút N, H' Nĩ N và Y Wem B.

Đối với hồ sơ thửa đất số 29, trích đo bản đồ số 13, người sử dụng đất Y T B, sinh năm 1962; trú tại Buôn E, xã C; nghề nghiệp: Làm nông; Thửa đất số 24, trích đo bản đồ số 13, người sử dụng đất H'Nĩ N, sinh năm 1965; trú tại Buôn E, xã C; nghề nghiệp: Làm nông.

UBND xã C xác nhận: 02 thửa đất trên được hộ ông Y T B và hộ bà H'Nĩ N khai hoang năm 1996, chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; không có tranh chấp khiếu kiện, phù hợp quy hoạch sử dụng đất; các hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp, có nguồn thu nhập ổn định trên diện tích đất này. Tuy nhiên, kết quả xác minh thể hiện:

Khoảng cuối năm 2013, đầu năm 2014, Hoàng Trọng N và Lê S biết được chủ trương thu hồi đất và bồi thường, hỗ trợ cho các hộ tại khu vực buôn E, xã C, huyện E, nên đã rủ nhau mua đất để được nhận tiền bồi thường. Trong đó từ năm 2014 đến năm 2017, S và N đã mua khoảng 01 ha đất của hộ bà H'Nĩ N với số tiền 40.000.000 đồng; mua của ông Y Lan N 0,5 ha đất với số tiền 60.000.000 đồng; mua của ông Y Khoan N 0,35 ha đất với số tiền 22.000.000 đồng và mua của ông Y Khai N diện tích khoảng 0,5 sào với số tiền 30.000.000 đồng. Cũng trong thời gian trên, S nói với Trần Đình Q, là Cán bộ Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện E, góp tiền mua đất tại xã C. Q đã đưa cho S số tiền 100.000.000 đồng, trong đó: Lần thứ nhất, S nhờ Hoàng Trọng N lấy từ Q số tiền 50.000.000 đồng tại T tâm chính trị huyện E; lần thứ hai, S nói Q đưa tiếp số tiền 50.000.000 đồng nhưng Q không có tiền nên S nói Q nhờ bà Nguyễn Thị M Nhật (là vợ của S) dẫn đến nhà bà Nguyễn Thị Cẩm T (nhân viên Thư viện Trường trung học cơ sở N, huyện E) hỏi vay tiền. Sau khi vay xong, Q đã đưa cho S số tiền 50.000.000 đồng để đưa cho N trả tiền mua đất.

Theo hồ sơ đo đạc giải thửa của Công ty Cổ phần M thì phần diện tích đất trên có địa chỉ thửa số 24, 29 trích đo Tờ bản đồ số 13 người sử dụng là hộ ông Hoàng Trọng N (trong đó: Thửa đất 24, tờ bản đồ số 13, diện tích 35.591,4 m² và thửa đất 29, tờ bản đồ số 13, diện tích 9.413 m²). Sau đó, trong quá trình kê khai đất Hoàng Trọng N đã nhờ anh vợ là ông Phạm Phú T đứng tên chủ sử dụng đất và báo lại cho Lê Thành N để cung cấp cho ông Hoàng Minh Phúc - cán bộ Ban quản lý dự án để đề nghị ra thông báo thu hồi đất. Ngày 14/7/2015, UBND huyện E ban hành Thông báo thu hồi đất số 201 đối với thửa đất trên, người sử dụng đất là hộ ông Phạm Phú T, trú tại: Buôn E, xã C.

Đến thời điểm lập hồ sơ bồi thường, do diện tích đất lớn, để thuận lợi cho việc xét duyệt, N nhờ hộ bà H'Nĩ N và chồng là Y Wem B (hộ nghèo) và hộ ông Y T B và vợ là bà H'Blút N (hộ nghèo) đứng tên người sử dụng đất thửa số 24 diện tích 20.588m² và thửa số 29 diện tích 21.599,4m² (tờ Trích đo bản đồ số 13) để làm hồ sơ bồi thường; Hoàng Trọng N đã kê khai nguồn gốc đất là khai hoang; trực tiếp sản xuất và có thu nhập ổn định trên các thửa đất. N hứa hẹn cho các hộ trên tiền công; chỉ dẫn cho họ ranh giới và căn dặn các hộ trên nếu có ai hỏi thì nhận là đất của các hộ tự khai hoang, canh tác. Đồng thời N lấy các bản photocopy chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu và sổ hộ nghèo của hộ bà H'Nĩ N, Y Wem B và hộ ông Y T B, H'Blút N để nộp, làm hồ sơ.

Ngày 09/02/2017, Chi nhánh TT phát triển quỹ đất đã tiến hành kiểm đếm xác nhận khối lượng về đất, tài sản gắn liền với cây trồng trên đất của hộ ông Y T B và hộ bà H'Nĩ N.

Ngày 27/02/2017, hộ hộ bà H'Nĩ N, Y Wem B và hộ ông Y T B, H'Blút N có Đơn yêu cầu xác nhận thông tin của hộ gia đình, cá nhân làm căn cứ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; Đơn yêu cầu xác nhận việc sử dụng đất, canh tác và có thu nhập trên thửa đất bị thu hồi nêu trên. Ngày 01/3/2017, Hội đồng tư vấn xét duyệt nguồn gốc sử dụng đất của xã C họp xét xác nhận nội dung kê khai của hộ bà H'Nĩ N, Y Wem B và hộ ông Y T B, H'Blút N.

Căn cứ kết quả họp xét duyệt, UBND xã C có Báo cáo số 25 ngày 19/4/2017 đề nghị UBND huyện E điều chỉnh Thông báo thu hồi đất của 07 hộ, trong đó có hộ bà H'Nĩ N, Y Wem B và hộ ông Y T B, H'Blút N. Ngày 24/4/2017, UBND huyện E có Công văn số 352 đề nghị Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện E điều chỉnh trích lục đối với 07 hộ theo Báo cáo số 25 ngày 19/4/2017. Ngày 28/4/2017, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện E có Trích lục bản đồ địa chính số 2179 đối với thửa đất số 24 tên hộ H'Nĩ N; Trích lục bản đồ địa chính số 2180 đối với thửa đất số 29 tên hộ Y T B. Sau khi phương án được duyệt 02 hộ trên đã nhận tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ là 2.381.601.280 đồng, trong đó:

Hộ bà H Nĩ N, Y Wem B được nhận số tiền 1.201.601.280 đồng, gồm: Bồi thường về đất 396.000.000 đồng, hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp 720.000.000 đồng, hỗ trợ hộ nghèo 48.000.000 đồng và hỗ trợ ổn định đời sống 37.601.280 đồng.

Hộ ông Y T B, H'Blút N được nhận số tiền 1.180.000.000 đồng, gồm: Bồi thường về đất 396.000.000 đồng, hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp 720.000.000 đồng, hỗ trợ hộ nghèo 36.000.000 đồng và hỗ trợ ổn định đời sống 28.000.000 đồng.

Sau khi nhận tiền, bà H Nĩ N và ông Y Wem B được Hoàng Trọng N chia số tiền 185.000.000 đồng. Riêng hộ Y T B và H'Blút N, đến thời điểm nhận tiền, yêu cầu tiền công đứng tên hồ sơ là 500.000.000 đồng nên N đã nhờ bà Đỗ Thị H (trú tại: Buôn E, xã C) nhận là chủ sử dụng đất để thỏa thuận cho hộ ông Y T số tiền 200.000.000 đồng nhưng ông Y T và vợ là bà H'Blút N không đồng ý đi nhận tiền. Đến cuối giờ phát tiền, N nhờ ông Y Tim E (Buôn trưởng buôn E) vận động hộ Y T đi nhận tiền. Khi hộ ông Y T đến phòng làm việc của bộ phận địa chính để nhận tiền, bà Đỗ Thị H đi vào cùng và nhận là chủ đất, không cho hộ ông Y T nhận tiền. Sau đó hai bên thống nhất hộ ông Y T lấy 300.000.000 đồng, bà H lấy 880.200.000 đồng. Số tiền trên, bà H đã đưa lại cho Hoàng Trọng N và N đã cho bà H số tiền 30.000.000 đồng, nhờ bà H đưa cho ông Y Tim E 5.000.000 đồng.

Số tiền còn lại của 02 hồ sơ trên là 1.861.802.240 đồng thì N trình bày đã lấy 450.000.000 đồng và đưa cho Lê S 1.411.802.240 đồng.

Lê S trình bày: Đã đưa cho Hoàng Trọng N số tiền 60.000.000 đồng trong số 100.000.000 đồng do ông Trần Đình Q đưa. Khi Nhà nước thu hồi đất thì do Hoàng Trọng N và Lê S là công chức địa chính xã, đứng tên sẽ bị phát hiện và N đứng ra tìm người đứng tên nhận tiền giúp. Đến trước thời điểm Hội đồng xét duyệt nguồn gốc đất hợp thì Hoàng Trọng N nói cho Lê S biết việc đã nhờ hộ ông Y T B và hộ bà H'Nĩ N đứng tên. Lê S đồng ý và không báo cáo cho Hội đồng xét duyệt nguồn gốc đất của xã C biết và Hội đồng đã xác nhận thông tin cho 02 hộ theo kê khai. Lê S là người ký xác nhận với chức danh Công chức địa chính trong hồ sơ của hộ Y T B và H'Nĩ N. Sau khi nhận tiền bồi thường, hỗ trợ Hoàng Trọng N đã đưa cho Lê S 1.100.000.000 đồng và Lê S đưa cho ông Trần Đình Q số tiền 320.000.000 đồng, còn lại số tiền 780.000.000 đồng Lê S sử dụng hết.

Khi Đoàn Thanh tra huyện E tiến hành làm việc về sai phạm trong việc lập hồ sơ bồi thường, hỗ trợ thì Lê S nói với Trần Đình Q trả lại 100.000.000 đồng để khắc phục hậu quả thì Q đã đưa nhưng Lê S không nộp khắc phục (BL: 337-414; 715-782; 4887-4902; 5349-5356; 5365-5372; 5379- 5388; 5379-5404).

Như vậy, việc Hoàng Trọng N, Lê S và Y T B, H'Blút N; H'Nĩ N và Y Wem B, kê khai và xác nhận không đúng quy định về nguồn gốc đất, quá trình cạnh tranh đối với trường hợp hộ Y T B và H'Nĩ N nêu trên dẫn đến Chi nhánh T tâm phát triển Quỹ đất

lập phương án bồi thường hỗ trợ không đúng số tiền 2.381.601.280 đồng, Trong đó: Bồi thường về đất số tiền: 792.000.000 đồng và hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp, ổn định đời sống 1.589.601.280 đồng là sai quy định, gây thiệt hại cho nhà nước.

Do vậy, các bị cáo Đỗ Văn H, Lê Thành N, Lê S và Hoàng Trọng N, Y Thiên K, H'Nút B, Y T B, H'Bút N, H'Nữ N và Y Wem B đã có hành vi Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ, thực hiện không đúng chức trách, nhiệm vụ được giao dẫn đến gây thiệt hại cho nhà nước số tiền 4.678.510.420 đồng. Trong đó: Bồi thường về đất số tiền: 1.591.546.500 đồng và hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp, ổn định đời sống 3.086.963.920 đồng là sai quy định, gây thiệt hại cho nhà nước.

2. Hành vi: Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng.

Đỗ Văn H, nguyên là Chủ tịch UBND xã C, trong quá trình thực hiện Dự án nêu trên, UBND huyện E có Thông báo số 231 ngày 15/7/2015 về việc kết luận của UBND huyện tại các cuộc họp giải quyết các vướng mắc về giải phóng mặt bằng xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư, tái định canh dự án Hồ chứa nước K Thượng; Khu đất thuộc chương trình 132 và đất cánh đồng E: Tại mục 1 giao: Giao UBND xã C tổ chức rà soát toàn bộ phần diện tích đất cần thu hồi để xây dựng các hạng mục công trình (hệ thống kênh hồ chứa nước E, xây dựng cánh đồng lúa nước 02 vụ ...), xác định nguồn gốc đất phục vụ cho công tác lập các phương án GPMB. Sau khi rà soát, xác định rõ nguồn gốc đất, thực hiện ngay các biện pháp xử lý các hộ lấn chiếm đất trái phép do xã quản lý. Tổ chức tuyên truyền vận động trước để các hộ gia đình chấp hành quy định của Nhà nước không được ngăn cản các nhà thầu thi công (Hoàn thành trước 15/8/2015) và Thông báo số 26 ngày 19/2/2016 về việc kết luận của UBND huyện tại cuộc họp giải quyết các vướng mắc về giải phóng mặt bằng dự án Hồ chứa nước K Thượng: Giao UBND xã C và E: *Tổ chức rà soát toàn bộ phần diện tích cần thu hồi để xây dựng công trình (hệ thống kênh hồ chứa nước E, xây dựng cánh đồng lúa nước 02 vụ...) để xác định nguồn gốc đất phục vụ cho công tác lập các phương án bồi thường GPMB.* Tuy nhiên, Đỗ Văn H cho rằng việc đo đạc, rà soát nêu trên thuộc trách nhiệm của đơn vị tư vấn đo đạc, đơn vị thực hiện lập hồ sơ bồi thường, đại diện chủ đầu tư và UBND xã C chỉ thực hiện phối hợp, nên không phân công cán bộ thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của UBND huyện E, do vậy UBND xã C không có số liệu về nguồn gốc đất của các hộ đang sử dụng trong khu vực thực hiện Dự án. Quá trình các đơn vị có liên quan tiến hành đo đạc, kiểm đếm Đỗ Văn H phân công công chức địa chính Lê Thành N và Lê S tham gia phối hợp thực hiện. Khi hoàn thành hồ sơ, tiến hành họp xét nguồn gốc đối với hộ Y Thiên K, Y T B và hộ H'Nữ N; Đỗ Văn H tin tưởng vào thông tin công chức địa chính tham mưu và kết quả xét duyệt của Hội đồng xét duyệt nguồn gốc đất xã C, không kiểm tra thông tin thay đổi, căn cứ thay đổi thông tin người sử dụng đất; đã ký xác nhận thông tin cho các hộ và đề nghị UBND huyện E điều chỉnh thông tin người sử dụng đất theo Báo cáo số 48 ngày 08/11/2016 và Công văn số Công văn số 17 ngày 21/11/2016, Báo cáo số 25 ngày 19/4/2017 cho hộ Y Thiên K, hộ Y T B và hộ H'Nữ N.

Như vậy, Đỗ Văn H là người có trách nhiệm thay mặt UBND xã C xác nhận nguồn gốc sử dụng đất, quá trình canh tác của chủ sử dụng để phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ. Tuy nhiên, Đỗ Văn H đã thiếu kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các công việc của công chức địa chính thuộc quyền là Lê S và Lê Thành N và đã ký xác nhận vào hồ sơ đề nghị bồi thường đất và hỗ trợ cho hộ ông Y Thiên K, hộ ông Y T B và hộ bà H'Nữ N, để được bồi thường, hỗ trợ dẫn đến gây thiệt hại cho Nhà nước số tiền 3.541.702.320 đồng, trong đó: Bồi thường về đất 1.188.000.000 đồng và hỗ trợ

chuyển đổi nghề nghiệp, ổn định đời sống là 2.353.702.320 đồng (BL: 1456-1499; 4903-4923).

Tại bản Kết luận giám định tư pháp ngày 24/5/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk xác định:

+ Đối với các thửa đất được đo đạc tại Biên bản kiểm tra thực địa theo sự chỉ dẫn của các hộ dân được lập Biên bản kiểm tra ngày 09/02/2018 thuộc vị trí: Thửa đất số 3, mảnh trích đo bản đồ số 16-2015 và thửa đất số 24, 29, 34, mảnh trích đo bản đồ số 13-2015 do Công ty cổ phần M đo đạc lập; nằm trong tổng diện tích 2672,3 ha được UBND tỉnh thu hồi của Lâm trường E, giao cho UBND huyện E quản lý theo Quyết định số 2107/QĐ-UBND ngày 04/7/2003. Theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu 2011-2015 của UBND huyện E, được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 670/QĐ-UBND ngày 28/3/2014 thì các thửa đất trên thuộc quy hoạch đất rừng sản xuất, thuộc trách nhiệm quản lý của UBND huyện E. Việc khai hoang của các hộ dân mà không được UBND huyện E, Lâm trường E (nay là Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp E) cho phép là hành vi lấn, chiếm đất đai.

+ Các hộ chuyển nhượng quyền sử dụng đất đều chưa được UBND huyện E cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là hành vi chuyển nhượng trái phép. Theo quy định tại Điều 188 của Luật đất đai năm 2013 (thừa kế đầy đủ các quy định tại Điều 106 Luật đất đai năm 2003). Khi Nhà nước thu hồi đất người được xác định nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất trái phép không đủ điều kiện để được bồi thường, hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

+ Luật đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn, triển khai thực hiện không cho phép trường hợp đứng tên thay thế để hưởng chế độ chính sách bồi thường, hỗ trợ. Việc thực hiện bồi thường, hỗ trợ chỉ được xem xét cho người đang sử dụng đất, được xác định tại thời điểm Nhà nước thu hồi đất.

+ Trách nhiệm thuộc về người chuyển nhượng và người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất vì đã vi phạm những hành vi bị nghiêm cấm quy định tại khoản 6 Điều 2 Luật đất đai năm 2013 *“Sử dụng đất, thực hiện giao dịch về quyền sử dụng đất mà không đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền”* và khoản 9 Điều 12 Luật đất đai năm 2013 *“Không cung cấp hoặc cung cấp thông tin về đất đai không chính xác theo quy định của pháp luật”*.

+ Trách nhiệm xác nhận nguồn gốc đất và xác nhận hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp, có nguồn sống chính từ sản xuất nông nghiệp trên diện tích đất bị thu hồi của UBND xã C theo khoản 2 Điều 34 Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk; điểm b và c khoản 1 Điều 18 Quy chế phối hợp giữa T tâm Phát triển quỹ đất Đắk Lắk với các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của T tâm Phát triển quỹ đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 30/2016/QĐ-UBND ngày 11/8/2016 của UBND tỉnh Đắk Lắk.

Tại Bản kết luận giám định số 1330/STC ngày 22/6/2018 của Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk xác định:

Hậu quả thiệt hại do bồi thường không có căn cứ, không đúng đối tượng đối với 04 hộ nêu trên số tiền là: 4.678.510.420 đồng, trong đó:

+ Hộ Y T B nhận bồi thường, hỗ trợ số tiền không đúng quy định, gây thiệt hại số tiền 1.180.000.000 đồng;

+ Hộ Y Thiên K nhận bồi thường, hỗ trợ số tiền không đúng quy định, gây thiệt hại số tiền 1.159.990.080 đồng;

+ Hộ bà Trần Thị C nhận bồi thường, hỗ trợ số tiền không đúng quy định, gây thiệt hại số tiền 1.136.919.060 đồng;

+ Hộ H'Nĩ N nhận bồi thường, hỗ trợ số tiền không đúng quy định, gây thiệt hại số tiền 1.201.601.280 đồng.

Tại Bản kết luận giám định số 510PC54 ngày 25/6/2018 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk kết luận:

+ Hình dấu vân tay tại các mục: “ĐD HỘ GIA ĐÌNH” trong tài liệu cần giám định ký hiệu A4; “Người nhận tiền” trong tài liệu cần giám định ký hiệu A5 **không thể hiện rõ các đặc điểm nên không đủ cơ sở kết luận giám định.**

+ Chữ ký, chữ viết mang tên Y Thiên K dưới các mục “người làm đơn” trong tài liệu cần giám định ký hiệu A1, A2 “HỘ GIA ĐÌNH” trong tài liệu cần giám định ký hiệu A3; “ĐD HỘ GIA ĐÌNH” trong tài liệu cần giám định ký hiệu A4; “Người nhận tiền” trong tài liệu cần giám định ký hiệu A5 so với chữ ký, chữ viết mang tên Y Thiên K trong tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M2, là **do cùng một người ký và viết ra.**

+ Hình dấu vân tay tại mang tên H'Blút N dưới mục: “ĐD HỘ GIA ĐÌNH” trong tài liệu cần giám định ký hiệu A9; so với hình dấu vân tay mang tên H'Blút N trong tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M3, là **do cùng một người in ra.**

+ Hình dấu vân tay tại mang tên H' Blút N dưới mục: “người nhận tiền” trong tài liệu cần giám định ký hiệu A10 **không thể hiện rõ các đặc điểm nên không đủ cơ sở kết luận giám định.**

+ Chữ viết mang tên T dưới mục: “người làm đơn” trong tài liệu cần giám định ký hiệu A6, A7, chữ viết mang tên Y T dưới các mục: “Hộ gia đình, cá nhân” trong tài liệu cần giám định ký hiệu A8; “Đại diện các hộ gia đình” trong tài liệu cần giám định ký hiệu A11 và chữ viết mang tên Y T B, dưới các mục: “ĐD HỘ GIA ĐÌNH” trong tài liệu cần giám định ký hiệu A9; “Người nhận tiền” trong tài liệu cần giám định ký hiệu A10 so với chữ viết mang tên Y T B trong tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M4, là do cùng một người ký và viết ra.

+ Chữ viết mang tên H Nĩ dưới mục: “đại diện các hộ gia đình” trong tài liệu cần giám định ký hiệu A11, chữ viết mang tên H Nĩ N dưới các mục: “Người làm đơn” trong tài liệu cần giám định ký hiệu A12, A13; “ĐD HỘ GIA ĐÌNH” trong tài liệu cần giám định ký hiệu A16 và chữ ký, chữ viết mang tên H Nĩ N, dưới các mục: “Hộ gia đình, cá nhân” trong tài liệu cần giám định ký hiệu A14; so với chữ ký, chữ viết mang tên H Nĩ N trong tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M5, là **do cùng một người ký và viết ra.**

+ Hình dấu vân tay tại mang tên H Nĩ N dưới các mục: “ĐD HỘ GIA ĐÌNH” trong tài liệu cần giám định ký hiệu A15; “Người nhận tiền” trong tài liệu cần giám định ký hiệu A16; so với hình dấu vân tay mang tên H Nĩ N trong tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M6, là **do cùng một người in ra.**

+ Hình dấu vân tay tại mang tên Y Wem B dưới các mục: “ĐD HỘ GIA ĐÌNH” trong tài liệu cần giám định ký hiệu A15; “Người nhận tiền” trong tài liệu cần giám

định ký hiệu A16; so với hình dấu vân tay mang tên Y Wem B trong tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M7, **là do cùng một người in ra.**

+ Chữ ký, chữ viết mang tên Trần Thị C dưới các mục: “Người đơn” trong tài liệu cần giám định ký hiệu A17, A18; “Hộ gia đình” trong tài liệu * cần giám định ký hiệu A19; “ĐD HỘ GIA ĐÌNH” trong tài liệu cần giám định ký hiệu A20; “Người nhận tiền” trong tài liệu cần giám định ký hiệu A21; “Bên B” trong tài liệu cần giám định ký hiệu A22, so với chữ ký, chữ viết mang tên Trần Thị C trong tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M8, **là do cùng một người ký và viết ra.**

+ Chữ ký, chữ viết mang tên Lê Thành N dưới các mục: “CÔNG CHỨC ĐỊA CHÍNH” trong tài liệu cần giám định ký hiệu A1, A17; “CÔNG CHỨC ĐỊA CHÍNH XÃ” trong tài liệu cần giám định ký hiệu A3; “công chức địa chính xã” trong tài liệu cần giám định ký hiệu A19; “Địa chính xã” trong tài liệu cần giám định ký hiệu A22, so với chữ ký, chữ viết mang tên Lê Thành N trong tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M9, M10, **là do cùng một người ký và viết ra.**

+ Chữ ký, chữ viết mang tên Lê S dưới các mục: “CÔNG CHỨC ĐỊA CHÍNH” trong tài liệu cần giám định ký hiệu A6, A7, A12, A13; “công chức địa chính” trong tài liệu cần giám định ký hiệu A8, A14; “công chức địa chính xã C” trong tài liệu cần giám định ký hiệu A11, so với chữ ký, chữ viết mang tên Lê S trong các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M11, M12, **là do cùng một người ký và viết ra.**

+ Chữ viết phần nội dung trong tài liệu cần giám định ký hiệu A22 so với chữ viết mang tên Lê S trong tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M11, **là do cùng một người viết ra.**

+ Chữ viết phần nội dung trong tài liệu cần giám định ký hiệu A23 so với chữ viết mang tên Vũ Tiên P trong tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M13, **là do cùng một người viết ra** (BL: 35-38; 43-44; 48-50)

*** Thu giữ, tạm giữ tài liệu, đồ vật:**

- Quá trình điều tra Cơ quan Cảnh sát điều tra đã tiến hành tạm giữ:

Tạm giữ 1.166.919.060 đồng, trong đó bà Trần Thị C giao nộp 20.000.000 đồng bà Đỗ Thị H giao nộp 30.000.000 đồng và ông Vũ Tiên P giao nộp 1.116.919.000 đồng để nộp vào ngân sách nhà nước khắc phục hậu quả.

- Quá trình khám xét, Cơ quan Cảnh sát điều tra còn phát hiện thu giữ các giấy tờ sau:

+ *Tại nhà của Hoàng Trọng N:*

01 giấy sang nhượng đất rẫy ngày 11/11/2015 giữa Hoàng Trọng N và Y T B (bản chính).

01 biên bản về việc kiểm tra, xác định hiện trạng đất đai theo thực địa, bản đồ trích đo địa chính khu vực cánh đồng lúa nước diêm tái định canh, tái định cư số 1 thuộc dự án chứa nước K thượng, vào lúc 09h30 ngày 29/01/2018 (bản chính - 03 tờ),

01 đơn đề nghị đứng tên H’Nĩ N ngày 17/11/2017 (bản photocopy); (BL 307-322)

+ *Tại nhà của Lê S:*

01 giấy chứng minh nhân dân số 241020332 cấp ngày 28/6/2016 của Lê S.

01 cuốn sổ tay bìa da màu nâu gồm 101 trang có chữ viết, có chữ ký xác nhận của bị cáo Lê S.

01 cuốn sổ tay bìa da màu đỏ có chữ “AGENDA” gồm 10 trang có chữ viết, có chữ ký xác nhận của bị cáo Lê S.

01 tập tài liệu (photocopy) về hồ sơ bồi thường hỗ trợ tái định cư đối với các hộ Y T B, H Joan B, Đinh Văn Q, H’ Nĩ N, Vũ Thị Tám và biên bản làm việc về giải quyết vướng mắc đối với hộ Y Lan N, Y Nun Bkrông, Y Wem B, liên quan 14 hộ tại điểm tái định cư, Y Quyền N gồm 55 tờ có chữ ký xác nhận của bị cáo Lê S (BL 636; 644).

+ Khám xét tại nơi làm việc của Đỗ Văn H:

01 quyển sổ màu đen có đặc điểm bề ngoài có chữ Gracious được đánh số từ 01 đến 40 có xác nhận của Đỗ Văn H,

01 quyển sổ màu đen có đặc điểm được đánh số từ 01 đến 99 ở góc bên phải của mỗi trang, có xác nhận của Đỗ Văn H,

01 quyển sổ màu đen có đặc điểm được đánh số từ 01 đến 119 ở góc dưới bên phải của mỗi trang, có xác nhận của Đỗ Văn H,

Thông báo số 17/TB-UBND ngày 25/7/2011 về phân công nhiệm vụ thành viên, cán bộ UBND xã phụ trách thôn buôn nhiệm kỳ 2011-2016 (bản photo),

Công văn số 03/GNV-UBND ngày 06/5/2013 về việc giao nhiệm vụ cho công chức địa chính - xây dựng về công tác quản lý, xử lý vi phạm trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn xã C (bản photo),

Quyết định số 75/QĐ-UBND ngày 06/10/2010 về việc thành lập ban chỉ đạo quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất chi tiết 2011- 2015 của xã C (bản photo),

Báo cáo số 46/BC-UBND ngày 28/10/2016 về kết quả xác định nguồn gốc đất đai và những vướng mắc khi xét duyệt khu vực xây dựng cánh đồng lúa nước điểm tái định cư số 1 (bản chính),

Biên bản bàn giao tài liệu ngày 29/9/2005 giữa đại diện UBND xã Ea Ô và đại diện UBND xã C về bàn giao hồ sơ địa chính (bản photo)

Trích lục 01 khoảng trong tờ bản đồ khu vực đền bù (bản photo). (BL4841)

Ông Nguyễn Văn Hoạt giao nộp 01 đĩa CD.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 10/2021/HS-ST ngày 27/01/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ Điều 260; khoản 1 Điều 298; khoản 1 Điều 299; Điều 326 Bộ luật tố tụng hình sự; khoản 3 Điều 7 BLHS năm 2015; điểm b khoản 1 Điều 2, Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội hướng dẫn áp dụng các quy định có lợi cho người phạm tội, được quy định trong Bộ luật hình sự.

[1] Về tội danh:

Tuyên bố:

Bị cáo Đỗ Văn H phạm tội: “*Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ*” và tội “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*”.

Các bị cáo Lê Thành N, Hoàng Trọng N, Lê S, Y T B, H'Blút N, Y Wem B, H'Nữ N, Y Thiên K và H'Nút B phạm tội: “*Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ*”.

[2] Về điều luật áp dụng và hình phạt:

[2.1] Áp dụng khoản 3 Điều 356; điểm b, s khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Đỗ Văn H 05 (năm) năm tù về tội “*Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ*”.

Áp dụng khoản 2 Điều 285 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015: Xử phạt bị cáo Đỗ Văn H 04 (bốn) năm tù về tội “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*”.

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 55 Bộ luật hình sự để tổng hợp hình phạt của hai tội, buộc bị cáo Đỗ Văn H phải chấp hành hình phạt chung là 09 (chín) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 11/10/2019.

[2.2] Áp dụng khoản 3 Điều 356; điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Lê Thành N 10 (mười) năm tù về tội “*Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 16/8/2018.

[2.3] Áp dụng khoản 3 Điều 356; điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Hoàng Trọng N 10 (mười) năm tù về tội “*Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 16/8/2018.

[2.4] Áp dụng khoản 3 Điều 356; điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Lê S 10 (mười) năm tù về tội “*Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 16/8/2018.

[2.5] Áp dụng khoản 3 Điều 356; điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 2 Điều 54 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Y T B 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “*Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt đi thi hành án.

[2.6] Áp dụng khoản 3 Điều 356; điểm b, i, s khoản 1 khoản 2 Điều 51; khoản 2 Điều 54; các khoản 1, 2, 5 Điều 65 Bộ luật hình sự:

- Xử phạt bị cáo H'Blút N 03 (ba) năm tù nhưng cho hưởng án treo về tội “*Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ*”. Thời gian thử thách là 05 năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

- Xử phạt bị cáo H'Nút B 03 (ba) năm tù nhưng cho hưởng án treo về tội “*Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ*”. Thời gian thử thách là 05 năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

- Xử phạt bị cáo H'Nữ N 03 (ba) năm tù nhưng cho hưởng án treo về tội “*Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ*”. Thời gian thử thách là 05 năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

[2.7] Áp dụng khoản 3 Điều 356; điểm b, i, s, v khoản 1 khoản 2 Điều 51; khoản 2 Điều 54; các khoản 1, 2, 5 Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015:

- Xử phạt bị cáo Y Thiên K 03 (ba) năm tù nhưng cho hưởng án treo về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Thời gian thử thách là 05 năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

[2.8] Áp dụng khoản 3 Điều 356; điểm b, i, s, q khoản 1 khoản 2 Điều 51; Điều 54; các khoản 1, 2, 5 Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015:

- Xử phạt bị cáo Y Wem B 02 (hai) năm 09 (chín) tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Thời gian thử thách là 05 năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao các bị cáo H’Blút N, Y Wem B, H’Nĩ N, Y Thiên K, H’Nút B cho UBND xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk là nơi các bị cáo thường trú giám sát và giáo dục các bị cáo trong thời gian thử thách, gia đình các bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục các bị cáo trong thời gian thử thách.

Trường hợp các bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định khoản 3 Điều 92 Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 65 của Bộ luật hình sự.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo vụ án theo luật định.

Ngày 01/02/2021, bị cáo Y Thoại B kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo, với các lý do: Bị cáo đã nhận thức sai trái nên thành khẩn nhận tội, giúp đỡ các cơ quan chức năng nhanh chóng làm sáng tỏ vụ án; đã khắc phục hậu quả 1.000.000đ; bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự; phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; bản thân là dân tộc thiểu số ở vùng đặc biệt khó khăn, mù chữ, nhận thức pháp luật kém, hiểu biết xã hội hạn chế; là lao động chính trong hộ nghèo phải chăm sóc 01 con bị tai nạn giao thông không sinh hoạt cá nhân được.

Ngày 02/02/2021, bị cáo Đỗ Văn H kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm đối với bản thân bị cáo để điều tra lại, với các lý do: Bản án quá nghiêm khắc, chưa phản ánh đúng hiện thực khách quan.

Tại phiên tòa cấp phúc thẩm:

Bị cáo Đỗ Văn H thay đổi nội dung kháng cáo, rút lại yêu cầu hủy án sơ thẩm thành đề nghị xin giảm nhẹ hình phạt; bị cáo Y Thoại B vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo như trong đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu quan điểm về vụ án cho rằng:

Về tố tụng, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

Về nội dung, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã có đủ căn cứ xác định Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo là đúng người đúng tội. Tại phiên tòa hôm nay tuy các bị cáo có cung cấp được một số tình tiết giảm nhẹ mới, nhưng án sơ

thẩm đã có xem xét chiều cố; do vậy đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, giữ nguyên phần hình phạt.

Luật sư Lê Xuân Anh Phú bào chữa cho bị cáo Đỗ Văn H nêu ý kiến: Bị cáo H bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội “*Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ*” với động cơ cá nhân là không đúng, vì bị cáo làm theo lệnh của ông Lê Đình C là Phó Chủ tịch nhân dân huyện E là người lãnh đạo cũng là người chủ đầu tư. Hơn nữa ở vụ án này, nếu không bồi thường cho người này thì cũng bồi thường cho người khác, nên không gây thiệt hại cho nhà nước. Nếu có gây thiệt hại thì bị cáo cũng không phải chịu số tiền hơn 400.000.000đ bồi thường về đất đối với hộ bà Trần Thị C. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bị cáo cung cấp nhiều tình tiết giảm nhẹ như: Bị cáo có thành tích trong công tác, được tặng thưởng nhiều Giấy khen, Bằng khen; thể hiện thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đã bồi thường thiệt hại khắc phục hậu quả. Bị cáo bị xét xử hai tội, nhưng cấp sơ thẩm chỉ áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự đối với một tội, còn một tội chưa áp dụng. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bà Phan Thị Thu bào chữa cho bị cáo Y Thoại B có ý kiến: Bị cáo là dân tộc thiểu số nên trình độ văn hóa kém, nhận thức pháp luật hạn chế; bị cáo bị người khác lợi dụng, chứ không trực tiếp đứng ra lập hồ sơ pháp lý để chiếm đoạt tiền nhà nước; bị cáo không có hưởng lợi. Bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đã khắc phục hậu quả được 10.000.000đ, đây là tình tiết giảm nhẹ mới. Bị cáo đang nuôi nhiều người con, có con bị tai nạn giao thông; bị cáo có nơi cư trú rõ ràng, nên đề nghị cho bị cáo được hưởng án treo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay, tuy luật sư Hồ Q Khánh bào chữa cho bị cáo Đỗ Văn H vắng mặt, nhưng bị cáo H vẫn đề nghị tiến hành phiên tòa; Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Xét kháng cáo đề nghị giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Đỗ Văn H; Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Bị cáo Đỗ Văn H có vai trò quan trọng nhất trong vụ án, bị cáo là Chủ tịch UBND xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Lẽ ra với chức năng, quyền hạn được giao bị cáo phải làm đúng chức trách, nhiệm vụ của mình nhằm quản lý tốt tài sản nhà nước, nhưng vì động cơ cá nhân mà bị cáo đã không tuân thủ đúng các nguyên tắc về quản lý nhà nước. Bị cáo đã thông đồng với các thành viên khác lập hồ sơ xác nhận không đúng với thực tế về quyền sử dụng đất của công dân trên địa bàn. Cụ thể hộ bà Trần Thị C, bị cáo xác nhận không đúng nên nhà nước phải bồi thường cho bà C 1.136.919.060đ. Với hành vi, hậu quả như trên, Tòa án cấp sơ thẩm quy kết bị cáo phạm tội “*Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ*” theo khoản 3 Điều 356 Bộ luật hình sự năm 2015 (*phạm tội gây thiệt hại về tài sản 1.000.000.000đ trở lên, thì bị phạt tù từ 10 năm đến 15 năm*). Bị cáo gây thiệt hại 1.136.919.060đ, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng 03 tình tiết giảm nhẹ như khắc phục hậu quả theo điểm b, thành khẩn khai báo và ăn năn hối cải theo điểm s khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự 2015, xử dưới khung hình phạt ở mức 05 năm tù, khởi đầu khung hình phạt thấp hơn liền kề là đã có xem xét chiều cố. Tại phiên tòa, bị cáo có cung cấp được một tình tiết giảm nhẹ mới theo khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự và xin giảm nhẹ hình

phạt. Tuy nhiên, xét thấy án sơ thẩm đã xử mức dưới khung, nên không có cơ sở để xem xét giảm nhẹ hình phạt.

[2.2] Ngoài ra, với tư cách là Chủ tịch UBND xã, bị cáo đã không thực hiện các văn bản chỉ đạo của cấp trên về tổ chức, rà soát toàn bộ đất trong địa hạt mình quản lý thuộc diện ảnh hưởng dự án Hồ chứa nước K Thượng. Từ đó UBND xã C không có số liệu cụ thể, nên bị cáo đã xác nhận không đúng nguồn gốc đất của các hộ dân như Y Thiên K, Y Thoại B và H'Nĩ N để nhà nước phải bồi thường không đúng, gây thiệt hại 3.541.792.320đ. Với hành vi, hậu quả như trên, Tòa án cấp sơ thẩm quy kết bị cáo phạm tội "*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*" theo khoản 2 Điều 285 Bộ luật hình sự năm 1999 (*phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ 3 năm đến 12 năm*). Bị cáo gây thiệt hại 3.541.792.320đ, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng 03 tình tiết giảm nhẹ như khắc phục hậu quả theo điểm b, thành khẩn khai báo và ăn năn hối cải theo điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự 2015, xử phạt bị cáo ở 04 năm tù là phù hợp, không có cơ sở để hủy án. Tại phiên tòa, bị cáo có cung cấp được một tình tiết giảm nhẹ mới như bồi thường, khắc phục hậu quả thêm 10.000.000đ và một số tình tiết theo khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự để xin giảm nhẹ hình phạt. Xét thấy bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ như cấp sơ thẩm đã áp dụng, đồng thời có thêm tình tiết giảm nhẹ mới; nên áp dụng Điều 54 giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt.

[3] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo của bị cáo Y Thoại B, thì thấy: Bị cáo Y Thoại B tuy là nông dân có vai trò thứ yếu, nhưng bị cáo đã thông đồng với một số cán bộ lập khống hồ sơ nguồn gốc quyền sử dụng đất không đúng sự thật để chiếm đoạt 1.180.200.960đ của nhà nước, hậu quả xảy ra tiền nhà nước bị thất thoát. Với hành vi, hậu quả như trên, tòa án sơ thẩm quy kết bị cáo phạm tội "*Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ*" theo khoản 3 Điều 356 Bộ luật hình sự năm 2015 (*phạm tội gây thiệt hại về tài sản 1.000.000.000đ trở lên, thì bị phạt tù từ 10 năm đến 15 năm*). Bị cáo gây thiệt hại 1.180.200.960đ, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng 04 tình tiết giảm nhẹ như khắc phục hậu quả theo điểm b, thành khẩn khai báo và ăn năn hối cải theo điểm s, phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng theo điểm i khoản 1 Điều 51 và khoản 2 Điều 54 Bộ luật hình sự 2015, xử dưới khung hình phạt ở mức 03 năm 06 tháng tù, là đã có xem xét chiều cố. Tại phiên tòa, bị cáo có cung cấp được một tình tiết giảm nhẹ mới theo khoản 1 như nộp thêm 10.000.000đ khắc phục hậu quả và một số tình tiết khác theo khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự để xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo. Hội đồng xét xử xét thấy bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ như luật sư nêu ra, do vậy có cơ sở để xem xét giảm nhẹ thêm hình phạt cho bị cáo nhưng không thể cho hưởng án treo.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của các bị cáo được chấp nhận, nên các bị cáo không phải chịu án phí theo quy định;

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

1/ Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Đỗ Văn H và Y Thoại B; sửa phần hình phạt Bản án hình sự sơ thẩm số 10/2021/HS-ST ngày 27/01/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Tuyên bố:

Bị cáo Đỗ Văn H phạm tội: “*Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ*” và tội “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*”.

Bị cáo Y T B phạm tội: “*Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ*”.

Áp dụng khoản 3 Điều 356; điểm b, s khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Đỗ Văn H 05 (năm) năm tù về tội “*Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ*”.

Áp dụng khoản 2 Điều 285 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm b, s khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015: Xử phạt bị cáo Đỗ Văn H 02 (hai) năm tù về tội “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*”.

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 55 Bộ luật hình sự để tổng hợp hình phạt của hai tội, buộc bị cáo Đỗ Văn H phải chấp hành hình phạt chung là 07 (bảy) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 11/10/2019.

Áp dụng khoản 3 Điều 356; điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 2 Điều 54 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Y T B 03 (ba) năm tù về tội “*Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt đi thi hành án.

Các quyết định còn lại của bản án sơ thẩm xét xử không có kháng cáo kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Án phí hình sự phúc thẩm: Các bị cáo Đỗ Văn H và Y Thoại B không phải nộp.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án (28/4/2021).

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Sở Tư pháp tỉnh Đắk Lắk;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk;
- Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Bị cáo (TTG tổng đạt cho bị cáo);
- Bị cáo tại ngoại;
- UBND xã Ea Ô, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (thay cho việc thông báo bằng văn bản);
- UBND xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (thay cho việc thông báo bằng văn bản);
- Lưu Văn phòng, hồ sơ vụ án (ĐTT-18).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Trường